

Bản án số: **63/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 24.12.2024

V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ, TP ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thanh Thủy.**

Các Hội thẩm nhân dân: **bà Dương Thị Bình và ông Nguyễn Văn Đích**

- Thư ký phiên tòa: **ông Lã Phú Huy** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa: **Bà Lê Thị Bích Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29.11.2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HN ngày 27.11.2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn**: ông Trương Nguyễn Minh T, sinh năm: 1995; Trú tại: K C, phường M, quận N, TP Đà Nẵng. Có mặt

***Bị đơn**: bà Trần Thị N. Sinh năm:1990; Trú tại: tổ B, phường M, quận S, TP Đà Nẵng. vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn xin ly hôn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Trương Nguyễn Minh T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Trần Thị N kết hôn vào năm 2023 hôn nhân tự nguyện, có thời gian dài tìm hiểu nhau. Có đăng kí kết hôn tại UBND phường M, quận S, TP.Đà Nẵng.

Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sống tại phường M. Vợ chồng tôi sống hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không có hạnh phúc. Mâu thuẫn được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng ly thân từ tháng 7 năm 2024 đến nay, không ai quan tâm chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay về tình cảm tôi xác định không còn nữa nên xin Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Trần Thị N.

- Về quan hệ con chung: Tôi xác định có 01 con chung là Trương Trần Minh T1, sinh ngày 05/8/2023, ly hôn tôi xin giao nuôi con cho cô N nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi xác định không có.

*** Bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng bà Trần Thị N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Trương Nguyễn Minh T kết hôn vào năm 2023 hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau. Có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, quận S, TP.Đà Nẵng. Nay ông T xin ly hôn xét thấy tình cảm không còn nên tôi đồng ý

- Về quan hệ con chung: Tôi xác định có 01 con chung là: Trương Trần Minh T1, sinh ngày 05/8/2023. Nếu ly hôn, tôi nuôi con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị N đang viết bản tự khai thì giữa bà N và ông T xảy ra xô xát nên bà N không tiếp tục trình bày ý kiến của mình, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bà N lại vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án lập các biên bản công khai chứng cứ và hòa giải để có cơ sở giải quyết tiếp vụ kiện.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà:**

- **Về thủ tục tố tụng:** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên kê từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án; bị đơn không chấp hành nghiêm pháp luật, vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

-Về nội dung vụ án:

+Về hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân của ông Trương Nguyễn Minh T và bà Trần Thị N cuộc sống hôn nhân thực tế không còn tồn tại, vợ chồng không còn tin tưởng nhau nên căn cứ vào Điều 51,56 Luật HNGĐ đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Nguyễn Minh T.

+Về con chung: ông T và bà N xác nhận có 01 con chung là Trương Trần Minh T1, sinh ngày 05/8/2023. Hiện con chung còn nhỏ cần mẹ chăm sóc nên cần giao con chung cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81,82 Luật HNGĐ.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cần buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung và nợ chung: ông T xác định không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp ly hôn ông Trương Nguyễn Minh T và bà Trần Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho đương sự vắng mặt theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của BLTTDS. Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ mới.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trương Nguyễn Minh T thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Trương Nguyễn Minh T và bà Trần Thị N kết hôn năm 2023 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, quận S, TP.Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Theo ông T trình bày: Nguyên nhân chính dẫn đến việc ly hôn là vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không có hạnh phúc. Mâu thuẫn được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 7 năm 2024 đến nay, không ai quan tâm chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà N.

Quá trình hòa giải, bà N cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn là bất đồng quan điểm, không còn tình cảm với nhau nữa nên bà N đồng ý ly hôn với ông T.

Theo đơn xác nhận tại UBND phường M, quận S, Tp Đà Nẵng thì cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà N có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn như thế nào địa phương không rõ. Hiện nay ông T và bà N đã không còn chung sống với nhau. Trong quá trình giải quyết Tòa án tiến hành hòa giải, trong khi bà N đang viết bản tự khai, giữa bà N và ông T đã xảy ra xô xát nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự việc. Và Tòa án tiếp tục tiến hành hòa giải nhưng bà N đã vắng mặt.

Xét thấy, hiện nay ông T và bà N đã sống ly thân, mỗi người một nơi, Tòa án đã triệu tập bà N để hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng bà N vẫn vắng mặt không có lý do, chứng tỏ bà N không tha thiết việc hòa giải, hàn gắn gia đình. Ông T vẫn cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N và có đơn đề nghị không tiếp tục hòa giải. HĐXX xét thấy, hôn nhân giữa ông T và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51,56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ con chung: ông T và bà N xác nhận có 01 con chung Trương Trần Minh T1, sinh ngày 05/8/2023. Ly hôn ông T giao con chung cho bà N nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

HĐXX thấy việc giao con chung cho người trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con hiện nay con chung dưới 36

tháng tuổi đang ở với bà N nên cần giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật HNGĐ năm 2014.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Việc nuôi con là trách nhiệm của cả hai vợ chồng do vậy cần buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật HNGĐ năm 2014.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: ông T khai không có nên không xét.

Nếu sau này có tranh chấp về vấn đề tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[2.4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí HNGĐ sơ thẩm là 300.000 đồng ông Trương Nguyễn Minh T phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Trương Nguyễn Minh T đối với bà Trần Thị N

Tuyên xử: ông Trương Nguyễn Minh T, sinh năm 1995 được ly hôn với bà Trần Thị N, sinh năm 1990.

Giấy chứng nhận kết hôn số 109 của UBND phường M, quận S, TP Đà Nẵng cấp ngày 29.9.2023 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Tuyên giao con chung là Trương Trần Minh T1, sinh ngày 05/8/2023 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến tuổi trưởng thành.

Buộc ông Trương Nguyễn Minh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*). Thời gian thực hiện cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày tuyên án cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, Người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi, theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng tiền nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí HNGĐ sơ thẩm 300.000 đồng ông T phải nộp, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002982 ngày 21.10.2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng.

Án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con ông T phải nộp 300.000 đồng.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát Sơn Trà;
- Chi cục Thi hành án Sơn Trà;
- UBND phường Mân Thái
q. Sơn Trà, TPĐN;
- Sở Tư pháp
- Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thanh Thủy

